

Số: 405/QĐ-ĐHKTCN

Cần Thơ, ngày 16 tháng 3 năm 2026

### QUYẾT ĐỊNH

Về việc miễn, giảm học phí cho sinh viên chính quy trình độ đại học  
Học kỳ 2 năm học 2025 - 2026

#### HIỆU TRƯỞNG TRƯỜNG ĐẠI HỌC KỸ THUẬT - CÔNG NGHỆ CẦN THƠ

Căn cứ Quyết định số 249/QĐ-TTg ngày 29/01/2013 của Thủ tướng Chính phủ về việc thành lập Trường Đại học Kỹ thuật - Công nghệ Cần Thơ;

Căn cứ Luật Giáo dục đại học năm 2025;

Căn cứ Nghị định số 238/2025/NĐ-CP ngày 03 tháng 9 năm 2025 của Chính phủ quy định về chính sách học phí, miễn, giảm, hỗ trợ học phí, hỗ trợ chi phí học tập và giá dịch vụ trong lĩnh vực giáo dục, đào tạo;

Căn cứ Biên bản số 287 /BB-HBKKHT ngày 24 tháng 3 năm 2026 của Hội đồng Xét học bổng khuyến khích học tập và chế độ chính sách đối với sinh viên về việc xét miễn, giảm học phí cho sinh viên chính quy Học kỳ 2 năm học 2025 - 2026;

Xét đơn xin miễn, giảm học phí của 49 sinh viên chính quy trình độ đại học của Trường Đại học Kỹ thuật - Công nghệ Cần Thơ;

Theo đề nghị của Phòng Công tác Chính trị - Quản lý sinh viên - Khởi nghiệp tại Tờ trình số 02/TTr-P.QLSV ngày 25 tháng 3 năm 2026.

#### QUYẾT ĐỊNH:

**Điều 1.** Quyết định miễn, giảm học phí học kỳ 2, năm học 2025 - 2026 cho 49 sinh viên của Trường Đại học Kỹ thuật - Công nghệ Cần Thơ, gồm: giảm 100% học phí cho 11 sinh viên; giảm 70% học phí cho 36 sinh viên, giảm 50% học phí cho 02 sinh viên (có danh sách kèm theo).

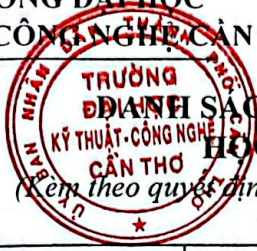
**Điều 2.** Các ông (bà) Trưởng phòng Phòng Công tác Chính trị - Quản lý sinh viên - Khởi nghiệp, Phòng Kế hoạch - Tài chính, Trưởng các khoa chuyên ngành và sinh viên có tên ở Điều 1 chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này. Quyết định này có hiệu lực kể từ ngày ký. /.

Nơi nhận:

- Như Điều 2;
  - Lưu VT, QLSV.
- (Hien)



Huỳnh Thanh Nhã



**LIÊN SÁCH SINH VIÊN MIỄN, GIẢM HỌC PHÍ**  
**HỌC KỲ 2 NĂM HỌC (2025 - 2026)**  
(Xem theo quyết định số : 40/QĐ-ĐHKTCN ngày 16 tháng 3 năm 2026)

STT	Họ	Lớp	Hộ khẩu thường trú	Đối tượng xin miễn giảm	Số tiền
<b>ĐỐI TƯỢNG MIỄN 50% HỌC PHÍ</b>					<b>6,408,000</b>
1	Khuất Hoàng Minh Khuê	LGCC2311	Phường Cái Khế, Quận Ninh Kiều, TP Cần Thơ	SV có cha mẹ là cán bộ bị tai nạn lao động	3,204,000
2	Lê Trương Anh Vỹ	KHDL2311	Áp 25, Xã Bình Chánh, thành phố Hồ Chí Minh	SV có cha mẹ là cán bộ bị tai nạn lao động	3,204,000
<b>ĐỐI TƯỢNG MIỄN 70% HỌC PHÍ</b>					<b>167,519,800</b>
1	Huỳnh Gia Bảo	LGCC2211	ấp Chấn Hưng, xã Tài Văn, thành phố Cần Thơ	SV là DTTS ở vùng KT-XH đặc biệt khó khăn	3,738,000
2	Lý Nhất Khoa	CNTP2311	Áp 2, xã Long Phú, thành phố Cần Thơ	SV là DTTS xã khu vực III	4,111,800
3	Sơn Thị Tuyết Duy	KTHC2311	ấp Bồ Liên 1, xã Mỹ Hương, thành phố Cần Thơ	V là DTTS ở vùng KT-XH đặc biệt khó khăn	4,485,600
4	Mã Ngọc Hiếu	CNTP2311	Khu vực Xẻo me, phường Vĩnh Phước, thành phố Cần Thơ	SV là DTTS ở vùng KT-XH đặc biệt khó khăn	4,111,800
5	Huỳnh Phương Mỹ Anh	TCNH2311	Áp Kiết Lợi, xã Lâm Tấn, thành phố Cần Thơ	SV là DTTS ở vùng KT-XH đặc biệt khó khăn	3,136,000
6	Lâm Hoàng Phúc	KHDL2311	ấp Chấn Hưng, xã Tài Văn, thành phố Cần Thơ	SV là DTTS ở vùng KT-XH đặc biệt khó khăn	4,485,600
7	Lý Triệu Vỹ	KHMT2311	Áp An Ninh 2, xã Kế Sách, thành phố Cần Thơ	SV là DTTS ở vùng KT-XH đặc biệt khó khăn	4,111,800
8	Lưu Trường Thành	LUAT2511	Áp 4, xã Long Phú, thành phố Cần Thơ	SV là DTTS ở vùng KT-XH đặc biệt khó khăn	5,017,600
9	Sơn Trần Thế	QLCN2511	ấp An Thành, xã Kế Sách, thành phố Cần Thơ	SV là DTTS ở vùng KT-XH đặc biệt khó khăn	5,233,200
10	Thạch Vũ Duy	LGCC2411	Áp Bưng Triết, xã Liêu Tú, thành phố Cần Thơ	SV là DTTS ở vùng KT-XH đặc biệt khó khăn	4,485,600
11	Sơn Thị Thu Hương	CNTP2411	Áp Nước Mặn 2, xã Long Phú, thành phố Cần Thơ	SV là DTTS ở vùng KT-XH đặc biệt khó khăn	4,485,600
12	Sơn Thị Nhật Hồng	CNSH2511	khu vực Biển Trên A, phường Vĩnh Phước, tp. Cần Thơ	SV là DTTS ở vùng KT-XH đặc biệt khó khăn	4,495,400
13	Trần Minh Quân	CNDT2511	khu vực Biển Trên A, phường Vĩnh Phước, tp. Cần Thơ	SV là DTTS ở vùng KT-XH đặc biệt khó khăn	4,485,600
14	Trần Thanh Thảo	CNTP2411	Áp An Ninh 1, xã Kế Sách, thành phố Cần Thơ	SV là DTTS ở vùng KT-XH đặc biệt khó khăn	4,485,600
15	Danh Tiến Đạt	CNTT2511	ẤP Ngã Bấc, xã Xà Phiền, thành phố Cần Thơ	SV là DTTS ở vùng KT-XH đặc biệt khó khăn	5,607,000
16	Danh Hạo	CNDD2511	ẤP 11, xã Lương Tâm, thành phố Cần Thơ	SV là DTTS ở vùng KT-XH đặc biệt khó khăn	4,485,600
17	Thạch Thị Kim Su Giang	QTKD2511	phường Vĩnh Châu, thành phố Cần Thơ	SV là DTTS ở vùng KT-XH đặc biệt khó khăn	5,017,600
18	Lý Thị Ái Tường	CNDT2411	ẤP Kiết Lợi, xã Lâm Tấn, thành phố Cần Thơ	SV là DTTS ở vùng KT-XH đặc biệt khó khăn	5,980,800
19	Lâm Thành Phúc	KTHC2511	ẤP Đào Viên, xã Liêu Tú, thành phố Cần Thơ	SV là DTTS ở vùng KT-XH đặc biệt khó khăn	4,859,400



STT	Họ	Lớp	Hộ khẩu thường trú	Đối tượng xin miễn giảm	Số tiền
10	Lê Chí Khang	CNDD2511	Tổ 22, ấp Phú Hòa A, xã Long Phú Thuận, tỉnh Đồng Tháp	SV không có nguồn nuôi dưỡng thuộc ĐT BTXH	8,544,000
11	Nguyễn Tuấn Khải	CNSH2511	Phường Châu Đốc, tỉnh An Giang	Con thương binh	6,422,000
<b>Tổng cộng</b>					<b>237,371,800</b>

*Hai trăm ba mươi bảy triệu, ba trăm bảy mươi một ngàn, tám trăm đồng chẵn*



**BIÊN BẢN**

**Về việc xét miễn giảm học phí cho sinh viên chính quy trình độ đại học  
Học kỳ 2 năm học 2025 – 2026**

- Thời gian: 8 giờ ngày 24 tháng 3 năm 2025.
- Địa điểm: Phòng Hội thảo 01.
- Thành phần tham dự:
  - + ThS. Nguyễn Thị Yên Chi, Phó Hiệu trưởng, Chủ tịch Hội đồng, Chủ tịch Hội đồng.
  - + ThS. Nguyễn Chí Hiếu, Trưởng phòng Công tác Chính trị - Quản lý sinh viên - Khởi nghiệp, Thường trực Hội đồng.
  - + ThS. Nguyễn Hoàng Viện, Bí thư Đoàn trường, Thư ký.
  - + TS. Nguyễn Minh Tuấn, Trưởng phòng Quản lý đào tạo, Thành viên.
  - + ThS. Lê Hồng Tuyên, Trưởng phòng Phòng Kiểm tra - Pháp chế - Phát triển chiến lược, Thành viên
  - + ThS. Trần Long Hải, Trưởng phòng Phòng Kế hoạch - Tài chính, Thành viên.
  - + ThS. Lưu Thu Thủy, Trưởng khoa Khoa Khoa học xã hội, Thành viên.
  - + TS. Đoàn Thị Kiều Tiên, Trưởng khoa Khoa Công nghệ sinh học - Công nghệ hóa học - Công nghệ thực phẩm, Thành viên.
  - + TS. La Bảo Trúc Ly, Trưởng khoa Khoa Kinh tế - Quản lý công nghiệp, Thành viên.
  - + TS. Lê Hoàng, Trưởng khoa Khoa Kỹ thuật xây dựng, Thành viên.
  - + TS. Đỗ Vinh Quang, Trưởng khoa Khoa Kỹ thuật cơ khí, Thành viên.
  - + ThS. Võ Minh Thiện, Trưởng khoa Khoa Điện - Điện tử, Thành viên.
  - + ThS. Hà Lê Ngọc Dung, Phó Trưởng khoa Khoa Công nghệ thông tin, Thành viên.
  - + ThS. Nguyễn Phúc Huy, Chủ tịch Hội Sinh viên, Thành viên.

**- Nội dung**

1. Chủ tịch Hội đồng nêu lý do, nội dung và trình tự cuộc họp.
2. Thầy Nguyễn Chí Hiếu đề xuất danh sách sinh viên chính quy được miễn, giảm học phí trong học kỳ 2 năm học 2025 – 2026. Danh sách bao gồm 49 sinh viên của Trường Đại học Kỹ thuật - Công nghệ Cần Thơ, gồm: giảm 100% học phí cho

11 sinh viên; giảm 70% học phí cho 36 sinh viên, giảm 50% học phí cho 02 sinh viên (đính kèm danh sách). Theo đó, các sinh viên được miễn, giảm học phí thuộc các đối tượng được quy định trong Nghị định số 238/2025/NĐ-CP ngày 03 tháng 9 năm 2025 của Chính phủ quy định về chính sách học phí, miễn, giảm, hỗ trợ học phí, hỗ trợ chi phí học tập và giá dịch vụ trong lĩnh vực giáo dục, đào tạo và Công văn số 3445/STC-HCSN ngày 23 tháng 10 năm 2025 về việc nhu cầu kinh phí thực hiện chính sách miễn, giảm học phí và chi phí học tập cho học sinh, sinh viên trên địa bàn thành phố Cần Thơ.

3. ThS. Trần Long Hải trao đổi về mức học phí được miễn, giảm học phí theo Thông báo số 402/TB-ĐHKTCN ngày 30 tháng 10 năm 2025 của Trường Đại học Kỹ thuật - Công nghệ Cần Thơ về mức học phí làm cơ sở để tính miễn, giảm học phí năm học 2025 - 2026

3. Hội đồng thảo luận về danh sách sinh viên chính quy và mức học phí được miễn, giảm học phí trong học kỳ 2 năm học 2025 - 2026 được tổng hợp bởi Phòng Công tác Chính trị - Quản lý sinh viên - Khởi nghiệp.

4. Kết luận của Chủ tịch Hội đồng:

+ Thông nhất miễn, giảm học phí cho 49 sinh viên thuộc danh sách đã được tổng hợp bởi Phòng Công tác Chính trị - Quản lý sinh viên - Khởi nghiệp.

+ Giao Phòng Công tác Chính trị - Quản lý sinh viên - Khởi nghiệp hoàn thiện hồ sơ; dự thảo quyết định, trình Hiệu trưởng ký ban hành.

+ Giao Phòng Kế hoạch - Tài chính hỗ trợ thực hiện thủ tục miễn, giảm học phí trong học kỳ 2 năm học 2025 - 2026 cho 49 sinh viên theo quyết định của Hiệu trưởng.

Cuộc họp kết thúc lúc 09 giờ 30 phút cùng ngày. *luu*

Thư ký



Nguyễn Hoàng Viện

Chủ tọa



Nguyễn Thị Yên Chi

**Nơi nhận:**

- Ban Giám hiệu;
  - Các khoa;
  - Lưu: VT, QLSV.
- (Hien)

DANH SÁCH SINH VIÊN MIỄN, GIẢM HỌC PHÍ  
HỌC KỲ 2 NĂM HỌC (2025 - 2026)

(Kèm theo Biên bản số 24/BB-ĐHKTCN ngày 24 tháng 3 năm 2026)

STT	Họ	Lớp	Hộ khẩu thường trú	Đối tượng xin miễn giảm	Số tiền
<b>ĐỐI TƯỢNG MIỄN 50% HỌC PHÍ</b>					<b>6,408,000</b>
1	Khuất Hoàng Minh Khuê	LGCC2311	Phường Cái Khế, Quận Ninh Kiều, TP Cần Thơ	SV có cha mẹ là cán bộ bị tai nạn lao động	3,204,000
2	Lê Trương Anh Vỹ	KHDL2311	Áp 25, Xã Bình Chánh, thành phố Hồ Chí Minh	SV có cha mẹ là cán bộ bị tai nạn lao động	3,204,000
<b>ĐỐI TƯỢNG MIỄN 70% HỌC PHÍ</b>					<b>167,519,800</b>
1	Huỳnh Gia Bảo	LGCC2211	ấp Chäck Tung, xã Tài Văn, thành phố Cần Thơ	SV là DTTS ở vùng KT-XH đặc biệt khó khăn	3,738,000
2	Lý Nhất Khoa	CNTP2311	Áp 2, xã Long Phú, thành phố Cần Thơ	SV là DTTS xã khu vực III	4,111,800
3	Sơn Thị Tuyết Duy	KTHC2311	ấp Bồ Liên 1, xã Mỹ Hương, thành phố Cần Thơ	V là DTTS ở vùng KT-XH đặc biệt khó khăn	4,485,600
4	Mã Ngọc Hiếu	CNTP2311	Khu vực Xẻo me, phường Vĩnh Phước, thành phố Cần Thơ	SV là DTTS ở vùng KT-XH đặc biệt khó khăn	4,111,800
5	Huỳnh Phương Mỹ Anh	TCNH2311	Áp Kiết Lợi, xã Lâm Tấn, thành phố Cần Thơ	SV là DTTS ở vùng KT-XH đặc biệt khó khăn	3,136,000
6	Lâm Hoàng Phúc	KHDL2311	ấp Chäck Tung, xã Tài Văn, thành phố Cần Thơ	SV là DTTS ở vùng KT-XH đặc biệt khó khăn	4,485,600
7	Lý Triệu Vỹ	KHMT2311	Áp An Ninh 2, xã Kế Sách, thành phố Cần Thơ	SV là DTTS ở vùng KT-XH đặc biệt khó khăn	4,111,800
8	Lưu Trường Thành	LUAT2511	Áp 4, xã Long Phú, thành phố Cần Thơ	SV là DTTS ở vùng KT-XH đặc biệt khó khăn	5,017,600
9	Sơn Trần The	QLCN2511	ấp An Thành, xã Kế Sách, thành phố Cần Thơ	SV là DTTS ở vùng KT-XH đặc biệt khó khăn	5,233,200
10	Thạch Vũ Duy	LGCC2411	Áp Bưng Triết, xã Liêu Tú, thành phố Cần Thơ	SV là DTTS ở vùng KT-XH đặc biệt khó khăn	4,485,600
11	Sơn Thị Thu Hương	CNTP2411	Áp Nước Mặn 2, xã Long Phú, thành phố Cần Thơ	SV là DTTS ở vùng KT-XH đặc biệt khó khăn	4,485,600
12	Sơn Thị Nhật Hồng	CNSH2511	khu vực Biển Trên A, phường Vĩnh Phước, tp. Cần Thơ	SV là DTTS ở vùng KT-XH đặc biệt khó khăn	4,495,400
13	Trần Minh Quân	CNDT2511	khu vực Biển Trên A, phường Vĩnh Phước, tp. Cần Thơ	SV là DTTS ở vùng KT-XH đặc biệt khó khăn	4,485,600
14	Trần Thanh Thảo	CNTP2411	Áp An Ninh 1, xã Kế Sách, thành phố Cần Thơ	SV là DTTS ở vùng KT-XH đặc biệt khó khăn	4,485,600
15	Danh Tiến Đạt	CNTT2511	ẤP Ngã Bäck, xã Xả Phiên, thành phố Cần Thơ	SV là DTTS ở vùng KT-XH đặc biệt khó khăn	5,607,000
16	Danh Hạo	CNDD2511	Áp 11, xã Lương Tâm, thành phố Cần Thơ	SV là DTTS ở vùng KT-XH đặc biệt khó khăn	4,485,600
17	Thạch Thị Kim Su Giang	QTKD2511	phường Vĩnh Châu, thành phố Cần Thơ	SV là DTTS ở vùng KT-XH đặc biệt khó khăn	5,017,600
18	Lý Thị Ái Tường	CNDT2411	Áp Kiết Lợi, xã Lâm Tấn, thành phố Cần Thơ	SV là DTTS ở vùng KT-XH đặc biệt khó khăn	5,980,800

STT	Họ	Lớp	Hộ khẩu thường trú	Đối tượng xin miễn giảm	
19	Lâm Thành Phúc	KTHC2511	Áp Đào Viên, xã Liêu Tú, thành phố Cần Thơ	SV là DTTS ở vùng KT-XH đặc biệt khó khăn	4,85
20	Lý Minh Toàn	KHMT2411	Áp Sóc Mới, xã Long Phú, thành phố Cần Thơ	SV là DTTS ở vùng KT-XH đặc biệt khó khăn	4,485,60
21	Tăng Huỳnh Phú	CNDT2411	Xã Lâm Tân, thành phố Cần Thơ	SV là DTTS ở vùng KT-XH đặc biệt khó khăn	5,980,800
22	Phạm Thiện Hạo	CNCD2511	Áp Hiệp Hòa Tây, xã Thanh Tùng, tỉnh Cà Mau	SV là DTTS ở vùng KT-XH đặc biệt khó khăn	5,980,800
23	Chau Đa Nét	CNCD2511	Tổ 4, Áp Vĩnh Tây, xã An Cư, tỉnh An Giang	SV là DTTS ở vùng KT-XH đặc biệt khó khăn	4,485,600
24	Trương Hà My	NGNA2511	khóm Vĩnh Thành, phường Vĩnh Phước, tp. Cần Thơ	SV là DTTS ở vùng KT-XH đặc biệt khó khăn	4,664,800
25	Sơn Thị Ngọc Tuyền	LGCC2311	Áp Phước Phong, xã Thuận Hòa, thành phố Cần Thơ	SV là DTTS xã khu vực III	4,485,600
26	Phạm Văn Minh	CNDD2511	Thôn 13, xã Thọ Bình, tỉnh Thanh Hóa	SV là DTTS ở vùng KT-XH đặc biệt khó khăn	4,485,600
27	Diệp Khải Minh	CNDD2511	ấp 2, thị trấn Long Phú, thành phố Cần Thơ	SV là DTTS xã khu vực III	4,485,600
28	Lý Hoàng Hua	CNDD2511	Áp Phước Thuận, xã Thuận Hòa, thành phố Cần Thơ	SV là DTTS ở vùng KT-XH đặc biệt khó khăn	4,485,600
29	Kim Nhật Tùng	NGNA2411	khu vực Nước Mặn 2, xã Long Phú, thành phố Cần Thơ	SV là DTTS ở vùng KT-XH đặc biệt khó khăn	4,998,000
30	Nguyễn Đặng Ngọc Quý	CNTP2311	Áp Trà Canh A2, xã Thuận Hòa, thành phố Cần Thơ	SV là DTTS ở vùng KT-XH đặc biệt khó khăn	4,111,800
31	Lý Thị Bích Ngọc	TCNH2511	Áp Kiệt Lập B, xã Lâm Tân, thành phố Cần Thơ	SV là DTTS ở vùng KT-XH đặc biệt khó khăn	4,390,400
32	Nguyễn Dương Bảo Ngọc	QTKD241	Áp Xung Thum A, xã Lai Hòa, thành phố Cần Thơ	SV là DTTS ở vùng KT-XH đặc biệt khó khăn	3,763,200
33	Khuu Hồng Thư	CNTT2511	Áp An Ninh 1, xã Kế Sách, thành phố Cần Thơ	SV là DTTS xã khu vực III	5,607,000
34	Danh Bé Tài	CNCD2411	Áp Giồng Đá, xã Giồng Riềng, tỉnh An Giang	SV là DTTS ở vùng KT-XH đặc biệt khó khăn	5,980,800
35	Thạch Thị Ái Liên	KETO2311	Áp Giồng Nổi, xã Vĩnh Hải, thành phố Cần Thơ	SV là DTTS ở vùng KT-XH đặc biệt khó khăn	3,449,600
36	Thạch Minh Thương	QLCN2411	Áp Phú Ninh, xã An Ninh, thành phố Cần Thơ	SV là DTTS ở vùng KT-XH đặc biệt khó khăn	4,859,400
<b>ĐỐI TƯỢNG ĐƯỢC GIẢM 100% HỌC PHÍ</b>					<b>63,444,000</b>
1	Nguyễn Thị Cẩm Ngân	CNTP2211	Áp Hồi Trường, xã Xuân Hiệp, tỉnh Vĩnh Long	Con thương binh	4,806,000
2	Nguyễn Chí Hường	KTNL23110	Áp Ninh Thạnh, Xã Ninh Quới, Tỉnh Cà Mau	Con thương binh	4,272,000
3	Nguyễn Thái Tuyền	CNTT2311	phường Cái Khế, thành phố Cần Thơ	Con bệnh binh	6,408,000
4	Trịnh Thị Anh Thư	CNSH2211	Mỹ Lộc, phường An Bình, thành phố Cần Thơ	SV tàn tật mất sức LĐ 41% trở lên	4,446,000
5	Ngô Thị Ngọc Như	TCNH2311	Xã An Lạc Thôn, thành phố Cần Thơ	SV không có nguồn nuôi dưỡng thuộc ĐT BTXH	4,480,000
6	Trần Minh Đức	CNDD2311	Áp Trà Canh A2, xã Thuận Hòa, thành phố Cần Thơ	SV không có nguồn nuôi dưỡng thuộc ĐT BTXH	5,340,000
7	Đỗ Thảo Linh Chi	QTKD2311	Xã Đại Hải, tp. Cần Thơ	Con thương binh	5,376,000
8	Nguyễn Trí Tín	CNTT2411	Áp Giồng Chùa, xã An Ninh, thành phố Cần Thơ	SV tàn tật mất sức LĐ 41% trở lên	6,942,000

Họ	Lớp	Hộ khẩu thường trú	Đối tượng xin miễn giảm	Số tiền
Trần Văn Hoàng	CNDD2511	Khóm Đại Rung, phường Vĩnh Châu, thành phố Cần Thơ	SV là DTTS hộ Cận nghèo	6,408,000
10 Lê Chí Khang	CNDD2511	Tổ 22, ấp Phú Hòa A, xã Long Phú Thuận, tỉnh Đồng Tháp	SV không có nguồn nuôi dưỡng thuộc ĐT BTXH	8,544,000
11 Nguyễn Tuấn Khải	CNSH2511	Phường Châu Đốc, tỉnh An Giang	Con thương binh	6,422,000
<b>Tổng cộng</b>				<b>237,371,800</b>

*Hai trăm ba mươi bảy triệu, ba trăm bảy mươi một ngàn, tám trăm đồng chẵn*



## TỜ TRÌNH

### VỀ VIỆC MIỄN GIẢM HỌC PHÍ CHO SINH VIÊN CHÍNH QUY TRÌNH ĐỘ ĐẠI HỌC HỌC KỲ 2 NĂM HỌC 2025 - 2026

Kính gửi: Ban giám hiệu Trường Đại học Kỹ thuật - Công nghệ Cần Thơ

Căn cứ Nghị định số 238/2025/NĐ-CP ngày 03 tháng 9 năm 2025 của Chính phủ quy định về chính sách học phí, miễn, giảm, hỗ trợ học phí, hỗ trợ chi phí học tập và giá dịch vụ trong lĩnh vực giáo dục, đào tạo;

Căn cứ Công văn số 3445/STC-HCSN ngày 23 tháng 10 năm 2025 về việc nhu cầu kinh phí thực hiện chính sách miễn, giảm học phí và chi phí học tập cho học sinh, sinh viên trên địa bàn thành phố Cần Thơ;

Căn cứ Biên bản số 187/BB-HBKKHT ngày tháng 3 năm 2026 của Hội đồng Xét học bổng khuyến khích học tập và chế độ chính sách đối với sinh viên về việc xét miễn, giảm học phí cho sinh viên chính quy Học kỳ 2 năm học 2025 - 2026;

Xét đơn xin miễn, giảm học phí của 49 sinh viên chính quy của Trường Đại học Kỹ thuật - Công nghệ Cần Thơ.

Phòng Công tác Chính trị - Quản lý sinh viên - Khởi nghiệp trình Ban Giám hiệu ban hành Quyết định miễn, giảm học phí học kỳ 2 năm học 2025 - 2026 cho 49 sinh viên chính quy theo danh sách đính kèm.

*Nơi nhận:*

- Như trên,  
- Lưu.  
(dvthien)

Trưởng phòng



Nguyễn Chí Hiếu